

THÔNG TƯ

**Quy định về việc xác định tiêu chí dự án ứng dụng công nghệ cao,
dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao và thẩm định hồ sơ
đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao,
doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất
sản phẩm công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ cao**

Thông tư số 32/2011/TT-BKHCN ngày 15 tháng 11 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về việc xác định tiêu chí dự án ứng dụng công nghệ cao, dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao và thẩm định hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ cao, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 12 năm 2011, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 04/2020/TT-BKHCN ngày 28 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 32/2011/TT-BKHCN ngày 15 tháng 11 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về việc xác định tiêu chí dự án ứng dụng công nghệ cao, dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao và thẩm định hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ cao, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020.

Căn cứ Luật Công nghệ cao ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 28/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Quyết định số 49/2010/QĐ-TTg ngày 19 tháng 7 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển;

Căn cứ Quyết định số 55/2010/QĐ-TTg ngày 10 tháng 9 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ hướng dẫn về thẩm quyền, trình tự, thủ tục chứng nhận tổ chức, cá nhân hoạt động ứng dụng công nghệ cao, chứng nhận tổ chức, cá nhân nghiên cứu và phát triển công nghệ cao và công nhận doanh nghiệp công nghệ cao;

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về xác định tiêu chí dự án ứng dụng công nghệ cao, dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao và thẩm định hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao,

doanh nghiệp công nghệ cao như sau:¹

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Thông tư này quy định về việc xác định tiêu chí dự án ứng dụng công nghệ cao, dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao được đầu tư tại Việt Nam; thẩm định hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ cao (sau đây gọi là Giấy chứng nhận).

Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia hoặc thực hiện hoạt động ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ cao tại Việt Nam.

Điều 2. Tiêu chí xác định dự án ứng dụng công nghệ cao

1. Dự án được xác định là dự án ứng dụng công nghệ cao phải đáp ứng được các tiêu chí sau đây:

a)² Công nghệ được ứng dụng trong dự án thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển được ban hành kèm theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

b) Dự án ứng dụng công nghệ cao phải thuộc một trong các trường hợp sau:

- Sử dụng kết quả nghiên cứu về công nghệ cao để đổi mới công nghệ, đổi mới và nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm góp phần hiện đại hóa hoặc hình thành ngành sản xuất, dịch vụ mới tại Việt Nam;

- Sản xuất thử nghiệm sản phẩm công nghệ cao nhằm hoàn thiện công nghệ;

- Làm chủ, thích nghi công nghệ cao nhập từ nước ngoài vào điều kiện thực tế Việt Nam, có sử dụng nguyên liệu, vật liệu, linh kiện, phụ tùng sản xuất trong nước thay thế nhập khẩu.

¹ Thông tư số 04/2020/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 32/2011/TT-BKHCN ngày 15 tháng 11 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về việc xác định tiêu chí dự án ứng dụng công nghệ cao, dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao và thẩm định hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ cao (sau đây gọi tắt là Thông tư số 04/2020/TT-BKHCN) có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Nghị định số 95/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Quyết định số 55/2010/QĐ-TTg ngày 10 tháng 9 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ hướng dẫn về thẩm quyền, trình tự, thủ tục chứng nhận tổ chức, cá nhân hoạt động ứng dụng công nghệ cao, chứng nhận tổ chức, cá nhân nghiên cứu và phát triển công nghệ cao và công nhận doanh nghiệp công nghệ cao;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Vụ trưởng Vụ Công nghệ cao, Vụ trưởng Vụ Đánh giá, Thẩm định và Giám định công nghệ;

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 32/2011/TT-BKHCN ngày 15 tháng 11 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về việc xác định tiêu chí dự án ứng dụng công nghệ cao, dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao và thẩm định hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ cao (sau đây gọi tắt là Thông tư số 32/2011/TT-BKHCN)”.

² Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 04/2020/TT-BKHCN, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020.

c)³ Nhân lực tham gia hoạt động nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ của dự án thuộc một trong các trường hợp sau:

- Trường hợp 1: Dự án có quy mô vốn đầu tư từ 6.000 tỷ đồng trở lên và tổng số lao động của dự án từ 3.000 người trở lên thì số lao động có trình độ từ cao đẳng trở lên trực tiếp tham gia hoạt động nghiên cứu, phát triển công nghệ, triển khai thực nghiệm, sản xuất thử nghiệm trên tổng số lao động của dự án phải đạt ít nhất 1%.

- Trường hợp 2: Dự án không thuộc trường hợp 1 có quy mô vốn đầu tư từ 100 tỷ đồng trở lên và tổng số lao động của dự án từ 200 người trở lên thì số lao động có trình độ từ cao đẳng trở lên trực tiếp tham gia hoạt động nghiên cứu, phát triển công nghệ, triển khai thực nghiệm, sản xuất thử nghiệm trên tổng số lao động của dự án phải đạt ít nhất 2,5%.

- Trường hợp 3: Dự án không thuộc trường hợp 1 và 2 thì số lao động có trình độ từ cao đẳng trở lên trực tiếp tham gia hoạt động nghiên cứu, phát triển công nghệ, triển khai thực nghiệm, sản xuất thử nghiệm trên tổng số lao động của dự án phải đạt ít nhất 5%.

Số lao động có trình độ cao đẳng theo quy định tại điểm này không vượt quá 30% tổng số lao động trực tiếp tham gia hoạt động nghiên cứu, phát triển công nghệ, triển khai thực nghiệm, sản xuất thử nghiệm;

d)⁴ Chi phí hoạt động nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ của dự án thuộc một trong các trường hợp sau:

- Trường hợp 1: Dự án có quy mô vốn đầu tư từ 6.000 tỷ đồng trở lên và tổng số lao động của dự án từ 3.000 người trở lên thì chi phí cho hoạt động nghiên cứu, phát triển công nghệ, triển khai thực nghiệm, sản xuất thử nghiệm hằng năm phải đạt ít nhất 0,5% của phần giá trị gia tăng tạo ra của dự án tại Việt Nam.

- Trường hợp 2: Dự án không thuộc trường hợp 1 có quy mô vốn đầu tư từ 100 tỷ đồng trở lên và tổng số lao động của dự án từ 200 người trở lên thì chi phí cho hoạt động nghiên cứu, phát triển công nghệ, triển khai thực nghiệm, sản xuất thử nghiệm hằng năm phải đạt ít nhất 1% của phần giá trị gia tăng tạo ra của dự án tại Việt Nam.

- Trường hợp 3: Dự án không thuộc trường hợp 1 và 2 thì chi phí cho hoạt động nghiên cứu, phát triển công nghệ, triển khai thực nghiệm, sản xuất thử nghiệm hằng năm phải đạt ít nhất 2% của phần giá trị gia tăng tạo ra của dự án tại Việt Nam.

Giá trị gia tăng tạo ra của dự án tại Việt Nam theo quy định tại điểm này được tính bằng tổng doanh thu thuần trừ đi giá trị đầu vào là nguyên liệu sản xuất nhập khẩu, mua nội địa.

³ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 04/2020/TT-BKHCN, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020.

⁴ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 04/2020/TT-BKHCN, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020.

Nội dung chi phí cho hoạt động nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ hàng năm của dự án theo quy định tại điểm này:

- Chi đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cho nghiên cứu (khấu hao hàng năm) bao gồm: chi xây lắp cơ sở nghiên cứu, thí nghiệm, thử nghiệm; chi mua sắm trang thiết bị nghiên cứu, thí nghiệm, thử nghiệm; chi mua sản phẩm mẫu, chi mua phần mềm, tài liệu, dữ liệu, thông tin phục vụ nghiên cứu.

- Chi cho hoạt động nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ thường xuyên hàng năm bao gồm: tiền lương và các khoản có tính chất giống lương (thưởng, phụ cấp, khoản chi phí đi lại, công tác phí) cho nhân lực quy định tại điểm c Khoản này và nhân lực phục vụ nghiên cứu; chi thù lao cho chuyên gia nhận xét, phản biện, đánh giá kết quả nghiên cứu; chi hội thảo, hội nghị khoa học có liên quan đến nội dung nghiên cứu; chi thuê cơ sở phục vụ cho nghiên cứu, thí nghiệm, thử nghiệm; chi phí bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ cho hoạt động nghiên cứu và phát triển; các khoản chi thường xuyên khác (chi mua dụng cụ, vật tư, nguyên liệu, vật liệu, hóa chất, năng lượng, thông tin liên lạc, văn phòng phẩm, vật dụng bảo hộ lao động, vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ cho nghiên cứu).

Những nội dung chi sau đây không được tính cho hoạt động nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ thường xuyên hàng năm của dự án: chi phí kiểm tra chất lượng sản phẩm hoặc kiểm tra định kỳ nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng; chi phí thu thập dữ liệu định kỳ không liên quan đến nghiên cứu; chi phí điều tra về hiệu quả hoặc nghiên cứu về quản lý; chi phí nghiên cứu về tiếp thị và quảng cáo bán hàng.

- Chi phí đào tạo bao gồm: chi đào tạo dài hạn hoặc ngắn hạn ở trong nước, ở nước ngoài cho nhân lực quy định tại điểm c Khoản này; chi hỗ trợ đào tạo (hoặc cấp học bổng, trang thiết bị, máy móc) cho các tổ chức khoa học và công nghệ tại Việt Nam; các chi phí đào tạo khác phục vụ cho hoạt động nghiên cứu và phát triển của dự án.

- Phí bản quyền, li-xăng theo hợp đồng chuyển giao công nghệ cao được ứng dụng trong dự án và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp pháp luật về chuyển giao công nghệ quy định không bắt buộc phải đăng ký);

đ)⁵ Hệ thống quản lý chất lượng của dự án đạt một trong số các tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001, HACCP, CMM, GMP hoặc chứng chỉ, chứng nhận có giá trị tương đương (tùy theo đặc thù dự án ứng dụng công nghệ cao áp dụng tiêu chuẩn quốc gia hoặc quốc tế);

e)⁶ Áp dụng các biện pháp thân thiện môi trường, tiết kiệm năng lượng trong sản xuất và quản lý chất lượng sản phẩm đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam; trường hợp chưa có tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam thì áp dụng tiêu chuẩn của tổ chức quốc tế chuyên ngành.

⁵ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 04/2020/TT-BKHHCN, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020.

⁶ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 04/2020/TT-BKHHCN, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020.

Khuyến khích dự án áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế về môi trường, về tiết kiệm năng lượng như: ISO 14000 hoặc tiêu chuẩn tương đương; ISO 50001 hoặc tiêu chuẩn tương đương.

2. Đối với dự án ứng dụng công nghệ cao đã hoặc đang triển khai, khi nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận phải đáp ứng đầy đủ các tiêu chí quy định tại Khoản 1 của Điều này.

3. Đối với dự án ứng dụng công nghệ cao chưa triển khai, khi nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận phải cam kết trong thời gian 12 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận phải đáp ứng các tiêu chí quy định tại Khoản 1 của Điều này.

Điều 3. Tiêu chí xác định dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao

1. Dự án được xác định là dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao phải đáp ứng được các tiêu chí sau đây:

a)⁷ Sản xuất sản phẩm công nghệ cao, cung ứng dịch vụ công nghệ cao thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển được ban hành kèm theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

b) Sản phẩm được tạo ra từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao là sản phẩm có chất lượng, tính năng vượt trội, giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường và có thể thay thế sản phẩm nhập khẩu;

c) Dây chuyền công nghệ của dự án phải đạt trình độ tiên tiến và được điều khiển theo chương trình. Các thiết bị chính trong dây chuyền công nghệ được cập nhật các công nghệ mới trong lĩnh vực hoạt động của dự án cách thời điểm đầu tư không quá 05 năm;

d)⁸ Hệ thống quản lý chất lượng của dự án đạt một trong số các tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001, HACCP, CMM, GMP hoặc chứng chỉ, chứng nhận có giá trị tương đương (tùy theo đặc thù dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao áp dụng tiêu chuẩn quốc gia hoặc quốc tế);

đ)⁹ Áp dụng các biện pháp thân thiện môi trường, tiết kiệm năng lượng trong sản xuất và quản lý chất lượng sản phẩm đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam; trường hợp chưa có tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam thì áp dụng tiêu chuẩn của tổ chức quốc tế chuyên ngành.

Khuyến khích dự án áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế về môi trường, về tiết kiệm năng lượng như: ISO 14000 hoặc tiêu chuẩn tương đương; ISO 50001 hoặc tiêu chuẩn tương đương.

2. Đối với dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao đã hoặc đang triển khai, khi nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận phải đáp ứng đầy đủ các

⁷ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 04/2020/TT-BKHCN, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020.

⁸ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 04/2020/TT-BKHCN, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020.

⁹ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 04/2020/TT-BKHCN, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020.

tiêu chí quy định tại Khoản 1 của Điều này.

3. Đối với dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao chưa triển khai, khi nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận phải cam kết trong thời gian 12 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận phải đáp ứng các tiêu chí quy định tại Khoản 1 của Điều này.

Điều 4. Thẩm định hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận

1. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Giám đốc Văn phòng Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ¹⁰ có quyết định thành lập Tổ chuyên gia thẩm định hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận.

a) Thành phần Tổ chuyên gia thẩm định hồ sơ có từ 5 đến 7 thành viên, gồm: Tổ trưởng là đại diện lãnh đạo Văn phòng Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ¹¹, Thư ký Tổ chuyên gia thẩm định là cán bộ Văn phòng Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ¹², đại diện một số đơn vị liên quan thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ, chuyên gia, nhà khoa học trong lĩnh vực cần thẩm định;

b) Hợp thẩm định hồ sơ

- Thư ký Tổ chuyên gia thẩm định cung cấp tài liệu có liên quan cho Tổ chuyên gia thẩm định trước khi họp thẩm định hồ sơ ít nhất 05 ngày làm việc;

- Phiên họp của Tổ chuyên gia thẩm định được tiến hành trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi có quyết định thành lập và phải có mặt ít nhất hai phần ba số thành viên Tổ thẩm định. Tổ chuyên gia thẩm định hoạt động theo nguyên tắc tập thể, bỏ phiếu kín về việc đồng ý hay không đồng ý cấp Giấy chứng nhận và kết quả theo đa số khi có ít nhất hai phần ba số thành viên có mặt đồng ý.

c) Trên cơ sở kết luận của Tổ chuyên gia thẩm định, Văn phòng Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ hoàn thiện¹³ hồ sơ và trình Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét, quyết định việc cấp Giấy chứng nhận cho tổ chức, cá nhân đề nghị.

2. Đối với trường hợp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận có tính phức tạp và quy mô lớn, Giám đốc Văn phòng Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ¹⁴ đề nghị Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quyết định thành lập Hội

¹⁰ Cụm từ “Văn phòng Chứng nhận hoạt động công nghệ cao và doanh nghiệp khoa học và công nghệ” được thay thế bằng cụm từ “Văn phòng Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ” theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 04/2020/TT-BKHCN, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020.

¹¹ Cụm từ “Văn phòng Chứng nhận” được thay thế bằng cụm từ “Văn phòng Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ” theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 04/2020/TT-BKHCN, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020.

¹² Cụm từ “Văn phòng Chứng nhận” được thay thế bằng cụm từ “Văn phòng Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ” theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 04/2020/TT-BKHCN, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020.

¹³ Cụm từ “Văn phòng Chứng nhận” được thay thế bằng cụm từ “Văn phòng Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ” theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 04/2020/TT-BKHCN, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020.

¹⁴ Cụm từ “Văn phòng Chứng nhận” được thay thế bằng cụm từ “Văn phòng Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ” theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 04/2020/TT-BKHCN, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020.

đồng tư vấn thẩm định hồ sơ:

a) Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ra quyết định thành lập Hội đồng tư vấn thẩm định hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận (sau đây gọi là Hội đồng) trên cơ sở đề xuất của Giám đốc Văn phòng Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ¹⁵;

b) Hội đồng gồm từ 9 đến 11 thành viên, gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các ủy viên Hội đồng. Hội đồng có 02 ủy viên phản biện là các thành viên Hội đồng am hiểu sâu lĩnh vực của hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận. Thành phần của Hội đồng gồm: 1/2 là các chuyên gia có uy tín, có tinh thần trách nhiệm, có trình độ, chuyên môn phù hợp, am hiểu sâu lĩnh vực công nghệ cao được giao tư vấn và có ít nhất 5 năm kinh nghiệm hoạt động gần đây trong lĩnh vực công nghệ cao được giao tư vấn; 1/2 là đại diện của các cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan hoạch định chính sách, Bộ, ngành, tổng công ty, tập đoàn kinh tế và doanh nghiệp. Các cá nhân có liên quan đến tổ chức, cá nhân có hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận không được tham gia Hội đồng;

c) Hội đồng hoạt động theo các quy định tại Điều 5, Điều 6 của Thông tư này. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, Giám đốc Văn phòng Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ¹⁶ trình Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét, quyết định;

d) Văn phòng Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ¹⁷ chủ trì tổ chức phiên họp thẩm định hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận. Các thành viên Hội đồng thực hiện đánh giá một cách trung thực, khách quan, công bằng theo các quy định của Thông tư này và các văn bản liên quan. Hội đồng có trách nhiệm giữ bí mật về các thông tin liên quan đến hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận;

đ) Trên cơ sở kết luận của Hội đồng, Văn phòng Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ¹⁸ hoàn thiện hồ sơ, trình Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét, quyết định việc cấp Giấy chứng nhận cho tổ chức, cá nhân đề nghị.

3. Thông tin về tổ chức, cá nhân được cấp Giấy chứng nhận được đăng tải trên Website của Văn phòng Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ¹⁹.

Điều 5. Nguyên tắc làm việc của Hội đồng

1. Hội đồng làm việc trên cơ sở các tài liệu do Văn phòng Đăng ký hoạt

¹⁵ Cụm từ “Văn phòng Chứng nhận” được thay thế bằng cụm từ “Văn phòng Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ” theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 04/2020/TT-BKHHCN, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020.

¹⁶ Cụm từ “Văn phòng Chứng nhận” được thay thế bằng cụm từ “Văn phòng Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ” theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 04/2020/TT-BKHHCN, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020.

¹⁷ Cụm từ “Văn phòng Chứng nhận” được thay thế bằng cụm từ “Văn phòng Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ” theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 04/2020/TT-BKHHCN, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020.

¹⁸ Cụm từ “Văn phòng Chứng nhận” được thay thế bằng cụm từ “Văn phòng Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ” theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 04/2020/TT-BKHHCN, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020.

¹⁹ Cụm từ “Văn phòng Chứng nhận” được thay thế bằng cụm từ “Văn phòng Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ” theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 04/2020/TT-BKHHCN, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020.

động khoa học và công nghệ²⁰ cung cấp, được gửi đến các thành viên Hội đồng ít nhất 05 ngày trước phiên họp Hội đồng.

2. Phiên họp của Hội đồng phải có mặt ít nhất 2/3 số thành viên của Hội đồng, trong đó phải có Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch chủ trì phiên họp và có đủ 02 ủy viên phản biện. Ý kiến bằng văn bản của các thành viên vắng mặt chỉ có giá trị tham khảo. Trong trường hợp cần thiết, Hội đồng kiến nghị Bộ Khoa học và Công nghệ (thông qua Văn phòng Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ²¹) mời các chuyên gia ở ngoài Hội đồng có am hiểu sâu lĩnh vực của hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận làm chuyên gia phản biện để đánh giá hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận.

3. Hội đồng làm việc theo nguyên tắc dân chủ, khách quan; chịu trách nhiệm cá nhân về tính khách quan, tính chính xác đối với các nội dung trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận và chịu trách nhiệm tập thể về kết luận chung của Hội đồng.

Điều 6. Trình tự làm việc của Hội đồng

1. Hội đồng phân công 01 ủy viên làm thư ký Hội đồng để ghi chép ý kiến của các thành viên, biên bản về kết quả làm việc của Hội đồng và các văn bản khác có liên quan.

2. Các ủy viên phản biện trình bày ý kiến, nhận xét về từng nội dung và thông tin đã kê khai trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận; đánh giá cụ thể mặt mạnh, mặt yếu theo các yêu cầu đã quy định.

3. Hội đồng thảo luận, góp ý về từng tiêu chí, điều kiện đánh giá liên quan đến hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận. Trong trường hợp mời các chuyên gia phản biện ở ngoài Hội đồng, sau khi trả lời các câu hỏi của các thành viên Hội đồng, các chuyên gia phản biện không tiếp tục dự phiên họp của Hội đồng.

4. Hội đồng tiến hành bỏ phiếu đánh giá về hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận. Hội đồng bầu Ban kiểm phiếu (gồm 03 thành viên Hội đồng, trong đó có một Trưởng ban) và tiến hành bỏ phiếu (theo phương thức bỏ phiếu kín) về việc đồng ý hay không đồng ý cấp Giấy chứng nhận.

5. Trên cơ sở kết quả làm việc của Ban kiểm phiếu, hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận phải được ít nhất 2/3 số thành viên Hội đồng tại phiên họp bỏ phiếu “đồng ý cấp Giấy chứng nhận” và số thành viên này bảo đảm không ít hơn 1/2 tổng số thành viên Hội đồng. Hội đồng lập biên bản về kết quả làm việc Hội đồng gửi Văn phòng Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ²².

6. Khi kết thúc quá trình thẩm định, Văn phòng Đăng ký hoạt động khoa

²⁰ Cụm từ “Văn phòng Chứng nhận” được thay thế bằng cụm từ “Văn phòng Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ” theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 04/2020/TT-BKHHCN, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020.

²¹ Cụm từ “Văn phòng Chứng nhận” được thay thế bằng cụm từ “Văn phòng Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ” theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 04/2020/TT-BKHHCN, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020.

²² Cụm từ “Văn phòng Chứng nhận” được thay thế bằng cụm từ “Văn phòng Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ” theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 04/2020/TT-BKHHCN, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020.

học và công nghệ²³ tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận, trình Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét, quyết định việc cấp Giấy chứng nhận.

Điều 7. Kinh phí phục vụ công tác thẩm định hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận

1.²⁴ Nguồn kinh phí thẩm định hồ sơ và kiểm tra được lấy từ nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ do Bộ Khoa học và Công nghệ cấp hằng năm cho Văn phòng Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ.

2.²⁵ Nội dung chi, mức chi được áp dụng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước.

3. Hằng năm căn cứ vào dự toán được giao, Văn phòng Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ²⁶ thực hiện chi theo đúng các quy định tại Thông tư này và các quy định về quản lý ngân sách nhà nước. Việc thanh, quyết toán kinh phí thực hiện theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn.

Điều 8. Các mẫu của hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận²⁷

1. Mẫu đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao dành cho tổ chức, cá nhân (Biểu B1-TCHĐUD, CNHĐUD); đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao (Biểu B1-DNTLM), đơn đề nghị công nhận doanh nghiệp công nghệ cao (Biểu B1-DNCNC).

2. Mẫu thuyết minh dự án ứng dụng công nghệ cao (Biểu B2-TMDAUD); thuyết minh doanh nghiệp đáp ứng các tiêu chí dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao (Biểu B2-TMDNTLM); thuyết minh doanh nghiệp đáp ứng các điều kiện quy định tại Khoản 1 Điều 18, Luật Công nghệ cao (Biểu B2-TMDNCNC).

3. Mẫu đơn đề nghị xác nhận thuyết minh dự án ứng dụng công nghệ cao (Biểu B3- XNDAUD).

4. Mẫu Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao dành cho tổ chức, cá nhân (Biểu B4-HĐUD); Giấy chứng nhận doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao (Biểu B4-DNTLM); Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao (Biểu B4-DNCNC).

²³ Cụm từ “Văn phòng Chứng nhận” được thay thế bằng cụm từ “Văn phòng Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ” theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 04/2020/TT-BKHCN, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020.

²⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 04/2020/TT-BKHCN, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020.

²⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 04/2020/TT-BKHCN, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020.

²⁶ Cụm từ “Văn phòng Chứng nhận” được thay thế bằng cụm từ “Văn phòng Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ” theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 04/2020/TT-BKHCN, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020.

²⁷ Các biểu mẫu quy định tại Điều này được thay thế theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 04/2020/TT-BKHCN, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020.

Điều 9. Trách nhiệm thi hành

1. Tổ chức, cá nhân được cấp Giấy chứng nhận theo định kỳ 12 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả hoạt động về Văn phòng Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ²⁸.

2. Văn phòng Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ²⁹ là đầu mối tiếp nhận hồ sơ, tổ chức thẩm định; kiểm tra và giải quyết những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện Thông tư này, trình Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ những vấn đề vượt quá thẩm quyền.

3.³⁰ Hằng năm, Văn phòng Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ kiểm tra báo cáo của tổ chức, cá nhân, kiểm tra định kỳ các doanh nghiệp về việc đáp ứng tiêu chí theo quy định sau khi được cấp Giấy chứng nhận.

Điều 10. Điều khoản thi hành³¹

1. Thông tư này có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký ban hành.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức cá nhân phản ánh kịp thời bằng văn bản về Bộ Khoa học và Công nghệ để xem xét, giải quyết. /.

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Số: 03 /VBHN-BKHCN

Hà Nội, ngày 05 tháng 11 năm 2020

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Bùi Thế Duy

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo)
- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Cổng thông tin điện tử Bộ KH&CN (để đăng tải);
- Lưu: VT, PC.

²⁸ Cụm từ "Văn phòng Chứng nhận" được thay thế bằng cụm từ "Văn phòng Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ" theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 04/2020/TT-BKHCN, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020.

²⁹ Cụm từ "Văn phòng Chứng nhận" được thay thế bằng cụm từ "Văn phòng Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ" theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 04/2020/TT-BKHCN, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020.

³⁰ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 04/2020/TT-BKHCN, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020.

³¹ Điều 2 và Điều 3 của Thông tư số 04/2020/TT-BKHCN, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020 quy định như sau:

"Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020.
2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời bằng văn bản về Bộ Khoa học và Công nghệ để xem xét, giải quyết.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

1. Kể từ thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành, tổ chức, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận theo quy định tại Thông tư số 32/2011/TT-BKHCN được áp dụng tiêu chí theo quy định tại Điều 1 Thông tư này trong nội dung báo cáo kết quả hoạt động định kỳ hằng năm.
2. Tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành nhưng chưa được xử lý thì áp dụng tiêu chí theo quy định tại Điều 1 Thông tư này để hoàn thiện hồ sơ."/.

Phụ lục
CÁC MẪU CỦA HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2020/TT-BKHCN
ngày 28 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

1. Mẫu đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao dành cho tổ chức (Biểu B1-TCHĐUD).
2. Mẫu đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao dành cho cá nhân (Biểu B1- CNHĐUD).
3. Mẫu đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao (Biểu B1-DNTLM).
4. Mẫu đơn đề nghị công nhận doanh nghiệp công nghệ cao (Biểu B1-DNCNC).
5. Mẫu thuyết minh dự án ứng dụng công nghệ cao (Biểu B2-TMDAUD).
6. Mẫu thuyết minh doanh nghiệp đáp ứng các tiêu chí dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao (Biểu B2-TMDNTLM).
7. Mẫu thuyết minh doanh nghiệp đáp ứng các tiêu chí xác định doanh nghiệp công nghệ cao (Biểu B2-TMDNCNC).
8. Mẫu xác nhận thuyết minh dự án ứng dụng công nghệ cao (Biểu B3-XNDAUD).
9. Mẫu Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao dành cho tổ chức, cá nhân (Biểu B4-HĐUD).
10. Mẫu Giấy chứng nhận doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao (Biểu B4-DNTLM).
11. Mẫu Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao (Biểu B4-DNCNC).

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN
HOẠT ĐỘNG ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO**
(Mẫu đơn này dành cho tổ chức)

Kính gửi: Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Thông tin chung

Tên tổ chức đề nghị:

Địa chỉ liên hệ:

Địa điểm thực hiện dự án:

Số điện thoại:

Fax :

2. Thực hiện dự án đầu tư..... theo Quyết định đầu tư, Giấy phép đầu tư, Quyết định chủ trương đầu tư (nếu có)

3. Chúng tôi xin chuyển đến Quý Bộ hồ sơ sau:

- Bản sao (được chứng thực hoặc có bản gốc để đối chiếu) của một trong các loại giấy tờ sau: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Giấy chứng nhận đầu tư; Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ; Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ.

- Bản thuyết minh dự án ứng dụng công nghệ cao.

- Bản xác nhận của cơ quan chủ quản hoặc của cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo mẫu quy định.

Chúng tôi cam kết về tính chính xác, trung thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm về các nội dung kê khai trong Hồ sơ.

Kính đề nghị Quý Bộ xem xét và cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao.

Đại diện tổ chức đề nghị

(Ký tên-đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN
HOẠT ĐỘNG ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO
(Mẫu đơn này dành cho cá nhân)

Kính gửi: Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Thông tin chung

Họ và tên cá nhân đề nghị:

Địa chỉ liên hệ:

Địa điểm thực hiện dự án:

Số điện thoại:

Fax :

2. Thực hiện dự án đầu tư..... theo Quyết định đầu tư, Giấy phép đầu tư, Quyết định chủ trương đầu tư (nếu có)

3. Chúng tôi xin chuyển đến Quý Bộ hồ sơ sau:

- Bản sao (được chứng thực hoặc có bản gốc để đối chiếu) Giấy chứng minh nhân dân, căn cước công dân hoặc Hộ chiếu (còn giá trị ít nhất 12 tháng), kèm theo 02 ảnh cỡ 4 x6 cm.

- Bản sao (được chứng thực hoặc có bản gốc để đối chiếu) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ chứng minh tư cách pháp lý (nếu có);

- Bản thuyết minh dự án ứng dụng công nghệ cao.

- Bản xác nhận của cơ quan chủ quản hoặc của cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo mẫu quy định.

Tôi cam kết về tính chính xác, trung thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm về các nội dung kê khai trong hồ sơ.

Kính đề nghị Quý Bộ xem xét và cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao.

Cá nhân đề nghị

(Ký tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN DOANH NGHIỆP THÀNH LẬP MỚI
TỪ DỰ ÁN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT SẢN PHẨM CÔNG NGHỆ CAO

Kính gửi: Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Thông tin chung

Tên doanh nghiệp đề nghị:

Trụ sở doanh nghiệp:

Số điện thoại:

Fax :

2. Đại diện doanh nghiệp

Họ và tên:

Chức vụ:

CMND/CCCD/Hộ chiếu còn giá trị: số:..... ngày cấp.... nơi cấp

Hộ khẩu thường trú:

3. Chúng tôi xin chuyển đến Quý Bộ hồ sơ sau:

- Bản sao (được chứng thực hoặc có bản gốc để đối chiếu) của một trong các loại giấy tờ sau: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Giấy chứng nhận đầu tư; Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

- Bản thuyết minh doanh nghiệp đáp ứng các tiêu chí dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao.

Chúng tôi cam kết về tính chính xác, trung thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm về các nội dung kê khai trong hồ sơ.

Kính đề nghị Quý Bộ xem xét và cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao.

Đại diện doanh nghiệp đề nghị

(Ký tên-đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN DOANH NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO

Kính gửi: Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Thông tin chung

Tên doanh nghiệp đề nghị:

Trụ sở doanh nghiệp:

Địa chỉ doanh nghiệp:

Số điện thoại:

Fax :

2. Đại diện doanh nghiệp

Họ và tên:

Chức vụ:

CMND/CCCD/Hộ chiếu còn giá trị: số.....ngày cấp.....nơi cấp

Hộ khẩu thường trú:

3. Chúng tôi xin chuyển đến Quý Bộ hồ sơ sau:

- Bản sao (được chứng thực hoặc có bản gốc để đối chiếu) của một trong các loại giấy tờ sau: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Giấy chứng nhận đầu tư; Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

- Bản thuyết minh doanh nghiệp đáp ứng các tiêu chí doanh nghiệp công nghệ cao theo quy định của pháp luật.

Chúng tôi cam kết về tính chính xác, trung thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm về các nội dung kê khai trong Hồ sơ.

Kính đề nghị Quý Bộ xem xét và cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao.

Đại diện doanh nghiệp đề nghị

(Ký tên-đóng dấu)

THUYẾT MINH DỰ ÁN ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO

I. Thông tin chung			
1	Tên Dự án:		
2	Cấp quản lý (nếu có):		
3	Thời gian, địa điểm hoạt động của dự án:		
4	Kinh phí:		
Tổng kinh phí đầu tư:		triệu đồng (hoặc USD)	
Các giai đoạn đầu tư:			
• Giai đoạn 1		triệu đồng (hoặc USD)	
• Giai đoạn 2		triệu đồng (hoặc USD)	
• ...			
Xuất xứ nguồn vốn:			
• Từ ngân sách nhà nước:		triệu đồng	
• Từ vốn tự có của doanh nghiệp:		triệu đồng (hoặc USD)	
• Từ các nguồn vốn khác:		triệu đồng (hoặc USD)	
Hình thức đầu tư			
5	Tổ chức chủ trì dự án ứng dụng công nghệ cao (nếu có)		
Tên tổ chức:			
Thông tin về Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ:			
Điện thoại:		Fax:	
E-mail:			
Địa chỉ:			
6	Đại diện tổ chức/cá nhân chủ trì dự án ứng dụng công nghệ cao		
Họ và tên:			
Học hàm/học vị:			
Điện thoại:		Fax:	
E-mail:			
Địa chỉ:			
7	Các tổ chức phối hợp thực hiện dự án ứng dụng công nghệ cao		
TT	Tên tổ chức	Địa chỉ	Cơ quan chủ quản
1			

8	Xuất xứ dự án ứng dụng công nghệ cao (nguồn hình thành, mục tiêu chung của dự án):
9	Tổng quan tình hình nghiên cứu, ứng dụng, phát triển và làm chủ công nghệ của dự án ở trong và ngoài nước (thể hiện rõ quan điểm của tổ chức, cá nhân chủ trì dự án về tính cấp thiết của dự án ứng dụng công nghệ cao đối với sự phát triển kinh tế xã hội ở Việt Nam)
9.1. Ngoài nước: 9.2. Trong nước:	
II. Mục tiêu, nội dung chủ yếu	
10	Mục tiêu của dự án ứng dụng công nghệ cao
10.1. Mục tiêu kinh tế-xã hội (dự án ứng dụng công nghệ cao giải quyết những mục tiêu, vấn đề cụ thể gì phục vụ chiến lược phát triển kinh tế-xã hội của đất nước, của địa phương,...) 10.2. Mục tiêu về khoa học và công nghệ (ứng dụng, phát triển, giải mã, làm chủ những công nghệ gì? thuộc lĩnh vực nào, ở trình độ nào so với trong khu vực và quốc tế,...)	
11	Nội dung dự án ứng dụng công nghệ cao
11.1. Giải trình công nghệ của dự án ứng dụng công nghệ cao: <ul style="list-style-type: none"> • Nêu tóm tắt công nghệ của dự án, quy trình công nghệ, đặc điểm nổi bật của công nghệ. • Giải trình rõ công nghệ của dự án là công nghệ nào thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển ban hành kèm theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ. • Yếu tố trực tiếp về công nghệ: sự hoàn thiện của công nghệ; phương án lựa chọn công nghệ (phân tích, so sánh ưu nhược điểm của từng phương án và trên cơ sở xem xét tính hoàn thiện của công nghệ); mức độ tiên tiến của dây chuyền công nghệ; tính mới của công nghệ; tính thích hợp của công nghệ; phương án lựa chọn công nghệ. • Yếu tố gián tiếp của công nghệ: nguồn cung cấp nguyên vật liệu, linh kiện, phụ tùng cho sản xuất; sự phù hợp của địa điểm thực hiện dự án đối với dây chuyền công nghệ dự án; hiệu quả của công nghệ đối với sự phát triển của địa phương, ngành sản xuất; ưu tiên các dự án ứng dụng công nghệ cao có sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu, linh kiện, phụ tùng sản xuất trong nước. • Giải trình rõ việc thực hiện theo các quy định hiện hành của pháp luật về chuyển giao công nghệ (nếu có), trong đó yêu cầu thông tin về giá trị hợp đồng, bản quyền, thời hạn,... 11.2. Giải trình dự án đáp ứng một trong các trường hợp sau: <ul style="list-style-type: none"> • Sử dụng kết quả nghiên cứu về công nghệ cao để đổi mới công nghệ, đổi mới và nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm góp phần hiện đại hóa hoặc hình thành ngành sản xuất, dịch vụ mới tại Việt Nam. • Sản xuất thử nghiệm sản phẩm công nghệ cao nhằm hoàn thiện công nghệ. • Làm chủ, thích nghi công nghệ cao nhập từ nước ngoài vào điều kiện thực tế Việt Nam, có sử dụng nguyên liệu, vật liệu, linh kiện, phụ tùng sản xuất trong nước thay thế nhập khẩu. 11.3. Giải trình về lực lượng lao động tham gia dự án:	

11.4. Giải trình về hoạt động triển khai thực hiện nghiên cứu, phát triển và ứng dụng của dự án:

- Chi phí cho hoạt động nghiên cứu, phát triển và ứng dụng:
- Nội dung chi phí cho hoạt động nghiên cứu, phát triển và ứng dụng:

11.5. Giải trình hệ thống quản lý chất lượng của dự án: đạt một trong số các tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001, HACCP, CMM, GMP hoặc chứng chỉ, chứng nhận có giá trị tương đương (tùy theo đặc thù dự án ứng dụng công nghệ cao áp dụng tiêu chuẩn quốc gia hoặc quốc tế).

11.6. Giải trình việc tuân thủ các tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật về môi trường của dự án: các yếu tố ảnh hưởng của công nghệ đối với môi trường (đặc biệt là nguy cơ tiềm ẩn sự cố môi trường); các giải pháp công nghệ xử lý môi trường (trường hợp chưa có tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam thì áp dụng tiêu chuẩn của tổ chức quốc tế chuyên ngành).

11.7. Những vấn đề khác có liên quan (nếu có):

- Sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu, linh kiện, phụ tùng (xem xét khả năng khai thác, cung ứng, vận chuyển, lưu giữ nguyên vật liệu để cung cấp cho dự án; xem xét chủng loại, khối lượng, giá trị các loại linh kiện, phụ tùng hoặc bán thành phẩm phải nhập ngoại để gia công, lắp ráp, sản xuất ra sản phẩm; xem xét chủng loại, khối lượng, giá trị nguyên, nhiên, vật liệu phải nhập ngoại, khả năng sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu tại địa phương và trong nước, khả năng sử dụng nguyên liệu ít gây ô nhiễm môi trường).
- Năng lực chuyên môn, năng lực tài chính (khả năng huy động vốn, hoàn vốn, trả nợ,...) của doanh nghiệp.
- Hiệu quả của dự án đối với kinh tế - xã hội (tạo ra năng lực sản xuất mới, ngành nghề mới, sản phẩm mới, mở rộng thị trường hoặc thị trường mới, tạo việc làm cho người lao động, đóng góp cho ngân sách nhà nước, lợi ích kinh tế của chủ dự án,...), đối với địa phương, ngành (nâng cao trình độ công nghệ của ngành, góp phần đổi mới công nghệ của địa phương,...).
- Lao động và đào tạo.
- An toàn và vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ.
- ...

12 Tiến độ thực hiện				
STT	Nội dung trọng tâm	Sản phẩm phải đạt	Thời gian Thực hiện	Ghi chú (Ghi rõ nội dung dự án)
1				

III. Kết quả của dự án ứng dụng công nghệ cao

13 Dạng kết quả dự kiến của dự án

Dây chuyền công nghệ, sản phẩm, thiết bị, máy móc, vật liệu, giống cây trồng, giống gia súc, các kết quả khác.

14 Yêu cầu kỹ thuật, chỉ tiêu chất lượng đối với kết quả dự án

STT	Kết quả dự án và chỉ tiêu chất lượng chủ yếu	Đơn vị đo	Mức chất lượng			Ghi chú
			Cần đạt	Mẫu tương tự		
				Trong nước	Thế giới	

1						
15	Hiệu quả của dự án					
	<ul style="list-style-type: none"> • Hiệu quả về khoa học và công nghệ • Hiệu quả về kinh tế • Hiệu quả về xã hội 					

....., ngày tháng năm 20....

Thủ trưởng Tổ chức chủ trì dự án
(nếu có)

(Ký tên, họ và tên, đóng dấu)

Đại diện tổ chức/cá nhân chủ trì dự án

(Ký tên, họ và tên)

**THUYẾT MINH DOANH NGHIỆP ĐÁP ỨNG CÁC TIÊU CHÍ DỰ ÁN
ĐẦU TƯ SẢN XUẤT SẢN PHẨM CÔNG NGHỆ CAO**

I. Thông tin chung			
1	Tên dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao:		
2	Tên doanh nghiệp thành lập mới:		
3	Thời gian, địa điểm hoạt động của dự án:		
4	Kinh phí dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao:		
	Tổng kinh phí đầu tư:		triệu đồng (hoặc USD)
	Các giai đoạn đầu tư:		
	• Giai đoạn 1		triệu đồng (hoặc USD)
	• Giai đoạn 2		triệu đồng (hoặc USD)
	• ...		
	Xuất xứ nguồn vốn:		
	• Từ ngân sách nhà nước:		triệu đồng
	• Từ vốn tự có của doanh nghiệp:		triệu đồng (hoặc USD)
	• Từ các nguồn vốn khác:		triệu đồng (hoặc USD)
	Hình thức đầu tư:		
5	Doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao		
	Tên viết tắt (nếu có):		
	Tên giao dịch:	bằng tiếng nước ngoài (nếu có):	
	Thông tin về Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư:		
	Điện thoại:	Fax:	
	E-mail:		
	Địa chỉ:		
6	Đại diện doanh nghiệp		
	Họ và tên:		
	Số Chứng minh nhân dân/căn cước công dân/hộ chiếu còn giá trị:		
	Hộ khẩu thường trú:		
	Điện thoại:	Fax:	
	E-mail:		
	Địa chỉ:		
7	Các tổ chức phối hợp thực hiện dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao		
TT	Tên tổ chức	Địa chỉ	Ghi chú
1			
8	Xuất xứ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao (nguồn hình thành, mục tiêu chung của dự án):		
9	Tổng quan tình hình nghiên cứu, ứng dụng, phát triển, làm chủ công nghệ và		

	sản xuất sản phẩm của dự án ở trong và ngoài nước (thể hiện rõ quan điểm của doanh nghiệp về tính cấp thiết của dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao đối với sự phát triển kinh tế xã hội ở Việt Nam)
9.1. Ngoài nước:	
9.2. Trong nước:	
II. Mục tiêu, nội dung chủ yếu	
10	Mục tiêu của dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao
10.1.	Mục tiêu kinh tế-xã hội (dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao giải quyết những mục tiêu, vấn đề cụ thể gì phục vụ chiến lược phát triển kinh tế-xã hội của đất nước, của địa phương,...)
10.2.	Mục tiêu về khoa học và công nghệ (ứng dụng, phát triển, giải mã, làm chủ những công nghệ sản xuất sản phẩm gì? Sản phẩm tạo ra của dự án đạt trình độ nào so với trong khu vực và quốc tế,...)
11	Nội dung dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao
11.1.	Giải trình công nghệ của dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao: <ul style="list-style-type: none"> • Nêu tóm tắt công nghệ của dự án, quy trình công nghệ, đặc điểm nổi bật của công nghệ. • Yếu tố trực tiếp về công nghệ: sự hoàn thiện của công nghệ; mức độ tiên tiến của dây chuyền công nghệ; tính mới của công nghệ; tính thích hợp của công nghệ; phương án lựa chọn công nghệ. • Yếu tố gián tiếp của công nghệ: nguồn cung cấp nguyên vật liệu, linh kiện, phụ tùng cho sản xuất; sự phù hợp của địa điểm thực hiện dự án đối với dây chuyền công nghệ dự án; hiệu quả của công nghệ đối với sự phát triển của địa phương, ngành sản xuất; ưu tiên các dự án ứng dụng công nghệ cao có sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu, linh kiện, phụ tùng sản xuất trong nước. • Giải trình rõ việc thực hiện theo các quy định hiện hành của pháp luật về chuyển giao công nghệ (nếu có), trong đó yêu cầu thông tin về giá trị hợp đồng, bản quyền, thời hạn,...
11.2.	Giải trình các đặc điểm của sản phẩm tạo ra của dự án: <ul style="list-style-type: none"> • Giải trình rõ sản phẩm tạo ra phải thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển ban hành kèm theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ. • Giải trình về chất lượng, tính năng vượt trội, giá trị gia tăng, mức độ thân thiện với môi trường, và khả năng thay thế sản phẩm nhập khẩu của sản phẩm. • Dự báo nhu cầu thị trường (trong và ngoài nước) có tính đến các sản phẩm cùng loại, độ tin cậy của dự báo; dự báo thị phần của sản phẩm do công nghệ tạo ra, tỷ lệ xuất khẩu; tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm được áp dụng; khả năng cạnh tranh (về chất lượng, mẫu mã, giá thành) của sản phẩm do công nghệ tạo ra.
11.3.	Giải trình dây chuyền công nghệ của dự án: các thiết bị chính trong dây chuyền công nghệ dự án (xuất xứ của thiết bị; ký mã hiệu, các đặc tính, tính năng kỹ thuật của thiết bị; công suất của thiết bị; năm chế tạo của thiết bị; tình trạng thiết bị; thời gian bảo hành). Tính đồng bộ của thiết bị trong dây chuyền công nghệ.
11.4.	Giải trình hệ thống quản lý chất lượng của dự án: đạt một trong số các tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001, HACCP, CMM, GMP hoặc chứng chỉ, chứng nhận có giá trị tương đương (tùy theo đặc thù dự án ứng dụng công nghệ cao áp dụng tiêu chuẩn quốc gia hoặc quốc tế);
11.6.	Giải trình việc tuân thủ các tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật về môi trường của

dự án: các yếu tố ảnh hưởng của công nghệ đối với môi trường (đặc biệt là nguy cơ tiềm ẩn sự cố môi trường); các giải pháp công nghệ xử lý môi trường (trường hợp chưa có tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam thì áp dụng tiêu chuẩn của tổ chức quốc tế chuyên ngành)

11.7. Những vấn đề khác có liên quan (nếu có):

- Sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu, linh kiện, phụ tùng (xem xét khả năng khai thác, cung ứng, vận chuyển, lưu giữ nguyên vật liệu để cung cấp cho dự án; xem xét chủng loại, khối lượng, giá trị các loại linh kiện, phụ tùng hoặc bán thành phẩm phải nhập ngoại để gia công, lắp ráp, sản xuất ra sản phẩm; xem xét chủng loại, khối lượng, giá trị nguyên, nhiên, vật liệu phải nhập ngoại, khả năng sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu tại địa phương và trong nước, khả năng sử dụng nguyên liệu ít gây ô nhiễm môi trường).
- Năng lực chuyên môn, năng lực tài chính (khả năng huy động vốn, hoàn vốn, trả nợ...) của doanh nghiệp.
- Hiệu quả của dự án đối với kinh tế - xã hội (tạo ra năng lực sản xuất mới, ngành nghề mới, sản phẩm mới, mở rộng thị trường hoặc thị trường mới, tạo việc làm cho người lao động, đóng góp cho ngân sách nhà nước, lợi ích kinh tế của chủ dự án,...), đối với địa phương, ngành (nâng cao trình độ công nghệ sản xuất của ngành, góp phần đổi mới công nghệ sản xuất của địa phương, góp phần làm gia tăng giá trị sản phẩm, tạo ra sản phẩm chủ lực, sản phẩm có thế mạnh của địa phương,...).
- Lao động và đào tạo.
- An toàn và vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ.
- ...

12 Tiến độ thực hiện				
STT	Nội dung công việc	Sản phẩm phải đạt	Thời gian thực hiện	Ghi chú (Ghi rõ nội dung dự án)
1				

III. Sản phẩm của dự án

13 Dạng kết quả dự kiến của dự án						
Dây chuyền công nghệ, sản phẩm, thiết bị, máy móc, vật liệu, giống cây trồng, giống gia súc, các sản phẩm khác.						
14 Yêu cầu kỹ thuật, chỉ tiêu chất lượng đối với sản phẩm tạo ra						
STT	Tên sản phẩm và chỉ tiêu chất lượng chủ yếu	Đơn vị đo	Mức chất lượng			Dự kiến số lượng sản phẩm tạo ra
			Cần đạt	Mẫu tương tự		
				Trong nước	Thế giới	
1						
15 Hiệu quả của dự án						
<ul style="list-style-type: none"> • Hiệu quả về khoa học và công nghệ • Hiệu quả về kinh tế • Hiệu quả về xã hội 						

....., ngày tháng năm 20....

Đại diện doanh nghiệp

(Ký tên, họ và tên)

THUYẾT MINH DOANH NGHIỆP ĐÁP ỨNG CÁC TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH DOANH NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO

I. Thông tin chung			
1	Tên doanh nghiệp:		
2	Các sản phẩm chính:		
3	Trụ sở đăng ký, điện thoại, fax:		
4	Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận kinh doanh, Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ:		
5	Hình thức đầu tư:		
Bên Việt Nam (tên công ty)			
Bên nước ngoài (tên công ty)			
6	Thông tin doanh nghiệp		
6.1. Mặt bằng địa điểm xây dựng hiện nay			
<ul style="list-style-type: none"> • Địa chỉ: • Diện tích sử dụng: 			
6.2. Thời hạn được phép hoạt động của doanh nghiệp			
6.3. Thời điểm chính thức sản xuất			
6.4. Mục tiêu và phạm vi hoạt động chính của doanh nghiệp			
6.5. Tổng vốn đầu tưVN đồng/USD,			
trong đó:			
<ul style="list-style-type: none"> • Vốn cố định:.....VN đồng/USD, bao gồm <ul style="list-style-type: none"> + Nhà xưởng.....m², trị giá.....VN đồng/USD + Văn phòng.....m², trị giá.....VN đồng/USD + Trang thiết bị công nghệ.....trị giá.....VN đồng/USD + Giá trị công nghệ được đưa vào vốn cố định.....VN đồng/USD • Vốn cố định khác.....VN đồng/USD • Vốn pháp định.....VN đồng/USD <ul style="list-style-type: none"> + Bên Việt Nam.....%, là.....USD <ul style="list-style-type: none"> Gồm: - Tiền, tương đương.....USD - Tài sản khác, tương đương.....USD + Bên nước ngoài.....%, là.....USD <ul style="list-style-type: none"> Gồm: - Tiền, tương đương.....USD - Tài sản khác.....USD 			
7	Các tổ chức hợp tác với doanh nghiệp để sản xuất sản phẩm công nghệ cao		
TT	Tên tổ chức	Địa chỉ	Ghi chú

1			
8	Tổng quan tình hình nghiên cứu, ứng dụng, phát triển, làm chủ công nghệ và sản xuất sản phẩm của các doanh nghiệp ở trong và ngoài nước (thể hiện rõ quan điểm của doanh nghiệp về vai trò quan trọng sản phẩm tạo ra đóng góp cho sự phát triển kinh tế xã hội ở Việt Nam)		
8.1. Ngoài nước:			
8.2. Trong nước:			
II. Mục tiêu, nội dung chủ yếu			
9	Mục tiêu, định hướng và kế hoạch phát triển sản phẩm của doanh nghiệp		
9.1. Phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội (giải quyết những mục tiêu, vấn đề cụ thể gì phục vụ chiến lược phát triển kinh tế-xã hội của đất nước, của địa phương,...)			
9.2. Phù hợp với tiềm lực khoa học và công nghệ Việt Nam (ứng dụng, phát triển, giải mã, làm chủ những công nghệ sản xuất sản phẩm gì? Sản phẩm tạo ra đạt trình độ nào so với trong khu vực và quốc tế,...)			
10	Nội dung thuyết minh doanh nghiệp công nghệ cao (giải trình việc đáp ứng tiêu chí xác định doanh nghiệp công nghệ cao theo quy định pháp luật hiện hành)		
<ul style="list-style-type: none"> • Tiêu chí 1 • Tiêu chí 2 • Giải trình dây chuyền công nghệ: các thiết bị chính trong dây chuyền công nghệ sản xuất sản phẩm (xuất xứ của thiết bị; ký mã hiệu, các đặc tính, tính năng kỹ thuật của thiết bị; công suất của thiết bị; năm chế tạo của thiết bị; tình trạng thiết bị; thời gian bảo hành). Tính đồng bộ của thiết bị trong dây chuyền công nghệ. <p>Những vấn đề khác có liên quan (nếu có):</p> <ul style="list-style-type: none"> • Sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu, linh kiện, phụ tùng (xem xét khả năng khai thác, cung ứng, vận chuyển, lưu giữ nguyên vật liệu để cung cấp cho dự án; xem xét chủng loại, khối lượng, giá trị các loại linh kiện, phụ tùng hoặc bán thành phẩm phải nhập ngoại để gia công, lắp ráp, sản xuất ra sản phẩm; xem xét chủng loại, khối lượng, giá trị nguyên, nhiên, vật liệu phải nhập ngoại, khả năng sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu tại địa phương và trong nước, khả năng sử dụng nguyên liệu ít gây ô nhiễm môi trường). • Năng lực chuyên môn, năng lực tài chính (khả năng huy động vốn, hoàn vốn, trả nợ...) của doanh nghiệp. • Hiệu quả của sản phẩm công nghệ cao đối với kinh tế - xã hội (sản phẩm mới, mở rộng thị trường hoặc thị trường mới, tạo việc làm cho người lao động, đóng góp cho ngân sách nhà nước, lợi ích kinh tế của chủ dự án,...), đối với địa phương, ngành (nâng cao chất lượng sản phẩm, góp phần làm gia tăng giá trị sản phẩm, tạo ra sản phẩm chủ lực, sản phẩm có thế mạnh của địa phương,...). • Lao động và đào tạo. • An toàn và vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ. • 			
III. Sản phẩm công nghệ cao			
11	Yêu cầu kỹ thuật, chỉ tiêu chất lượng đối với sản phẩm tạo ra		

STT	Tên sản phẩm và chỉ tiêu chất lượng chủ yếu	Đơn vị đo	Mức chất lượng			Dự kiến số lượng sản phẩm tạo ra
			Cần đạt	Mẫu tương tự		
				Trong nước	Thế giới	
1						
12	Đóng góp của doanh nghiệp công nghệ cao					
	<ul style="list-style-type: none"> • Đối với khoa học và công nghệ • Đối với kinh tế - xã hội 					

....., ngày tháng năm 20....

Đại diện doanh nghiệp

(Ký tên, họ và tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

XÁC NHẬN THUYẾT MINH
DỰ ÁN ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO

Kính gửi:

1. Tên dự án ứng dụng công nghệ cao

.....
.....

2. Tổ chức và cá nhân thực hiện dự án ứng dụng công nghệ cao

- Tên tổ chức/cá nhân thực hiện dự án

.....

- Địa điểm thực hiện dự án

.....

Cơ quan chủ quản/cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ cấp tỉnh xác nhận những thông tin trên là đúng với Bản thuyết minh dự án ứng dụng công nghệ cao theo mẫu quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ.

....., ngày tháng năm 20...

Thủ trưởng cơ quan
(Họ, tên, chữ ký và đóng dấu)



GIẤY CHỨNG NHẬN HOẠT ĐỘNG ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO

Số chứng nhận:...../HĐUD

- Căn cứ Luật Công nghệ cao ngày 13 tháng 11 năm 2008;
- Căn cứ Nghị định số 95/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Căn cứ Quyết định số 55/2010/QĐ-TTg ngày 10 tháng 9 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ quy định về thẩm quyền, trình tự, thủ tục chứng nhận tổ chức, cá nhân hoạt động ứng dụng công nghệ cao, chứng nhận tổ chức, cá nhân nghiên cứu và phát triển công nghệ cao và công nhận doanh nghiệp công nghệ cao;
- Căn cứ Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển ban hành kèm theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ;
- Căn cứ Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao.

CHỨNG NHẬN

Tên dự án:

Tên tổ chức/cá nhân thực hiện dự án:

Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận doanh nghiệp KH&CN/Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động KH&CN (đối với tổ chức); Chứng minh thư nhân dân/căn cước công dân/hộ chiếu (đối với cá nhân) số.....ngày cấp.....nơi cấp.....

Địa chỉ thực hiện dự án:

Là dự án ứng dụng công nghệ cao “tên dự án” và đã được đăng ký vào sổ đăng ký tại Văn phòng Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ, Bộ Khoa học và Công nghệ.

Số đăng ký: /ĐK-VPĐK; quyền số: ; ngày tháng năm

Giấy chứng nhận có hiệu lực kể từ ngày cấp và có giá trị đến khi kết thúc dự án.

Hà Nội, ngày tháng năm

Bộ trưởng

Mặt sau Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao

**QUY ĐỊNH SỬ DỤNG GIẤY CHỨNG NHẬN HOẠT ĐỘNG
ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO**

Tổ chức, cá nhân được cấp Giấy chứng nhận phải thực hiện nghiêm chỉnh các quy định sau:

- 1. Xuất trình Giấy chứng nhận khi có yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.*
- 2. Nghiêm cấm sửa chữa, tẩy xóa nội dung trong Giấy chứng nhận.*
- 3. Nghiêm cấm cho mượn, thuê Giấy chứng nhận.*
- 4. Phải làm thủ tục thay đổi, bổ sung tại cơ quan cấp Giấy chứng nhận khi có thay đổi, bổ sung một trong các thông tin ghi trong Giấy chứng nhận.*

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



**GIẤY CHỨNG NHẬN
DOANH NGHIỆP THÀNH LẬP MỚI TỪ DỰ ÁN ĐẦU TƯ
SẢN XUẤT SẢN PHẨM CÔNG NGHỆ CAO**

Số chứng nhận:...../DNTLM

- Căn cứ Luật Công nghệ cao ngày 13 tháng 11 năm 2008;
- Căn cứ Nghị định số 95/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Căn cứ Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển ban hành kèm theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ;
- Căn cứ Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao.

CHỨNG NHẬN

Tên doanh nghiệp:

Tên viết tắt:

Tên bằng tiếng nước ngoài (nếu có):

Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số ngày cấp..... nơi cấp.....

Địa chỉ thực hiện dự án:

Là doanh nghiệp lập thành mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao “tên dự án” và đã được đăng ký vào sổ đăng ký tại Văn phòng Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ, Bộ Khoa học và Công nghệ.

Số đăng ký: /ĐK-VPĐK; quyển số: ; ngày tháng năm

Giấy chứng nhận có hiệu lực kể từ ngày cấp và có giá trị đến khi kết thúc dự án.

Hà Nội, ngày tháng năm

Bộ trưởng

*Mặt sau Giấy chứng nhận doanh nghiệp thành lập mới từ
dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao*

**QUY ĐỊNH SỬ DỤNG GIẤY CHỨNG NHẬN DOANH NGHIỆP THÀNH LẬP
MỚI TỪ DỰ ÁN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT SẢN PHẨM CÔNG NGHỆ CAO**

Doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận phải thực hiện nghiêm chỉnh các quy định sau:

- 1. Xuất trình Giấy chứng nhận khi có yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.*
- 2. Nghiêm cấm sửa chữa, tẩy xóa nội dung trong Giấy chứng nhận.*
- 3. Nghiêm cấm cho mượn, thuê Giấy chứng nhận.*
- 4. Phải làm thủ tục thay đổi, bổ sung tại cơ quan cấp Giấy chứng nhận khi có thay đổi, bổ sung một trong các thông tin ghi trong Giấy chứng nhận.*



GIẤY CHỨNG NHẬN DOANH NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO

Số chứng nhận:...../DNCNC

- Căn cứ Luật Công nghệ cao ngày 13 tháng 11 năm 2008;
- Căn cứ Nghị định số 95/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Căn cứ Quyết định số 55/2010/QĐ-TTg ngày 10 tháng 9 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ quy định về thẩm quyền, trình tự, thủ tục chứng nhận tổ chức, cá nhân hoạt động ứng dụng công nghệ cao, chứng nhận tổ chức, cá nhân nghiên cứu và phát triển công nghệ cao và công nhận doanh nghiệp công nghệ cao;
- Căn cứ Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển ban hành kèm theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ;
- Căn cứ Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao.

CHỨNG NHẬN

Tên doanh nghiệp:

Tên viết tắt:

Tên bằng tiếng nước ngoài (nếu có):

Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ số.....ngày cấp..... nơi cấp

Địa chỉ trụ sở doanh nghiệp:

**Là doanh nghiệp công nghệ cao và đã được đăng ký vào sổ đăng ký
tại Văn phòng Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ, Bộ Khoa học và Công nghệ**

Số đăng ký: /ĐK-VPĐK; quyền số: ; ngày tháng năm

Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao có giá trị 5 năm kể từ ngày cấp.

Hà Nội, ngày tháng năm

Bộ trưởng

QUY ĐỊNH SỬ DỤNG GIẤY CHỨNG NHẬN DOANH NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO

Doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận phải thực hiện nghiêm chỉnh các quy định sau:

- 1. Xuất trình Giấy chứng nhận khi có yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.*
- 2. Nghiêm cấm sửa chữa, tẩy xóa nội dung trong Giấy chứng nhận.*
- 3. Nghiêm cấm cho mượn, thuê Giấy chứng nhận.*
- 4. Phải làm thủ tục thay đổi, bổ sung tại cơ quan cấp Giấy chứng nhận khi có thay đổi, bổ sung một trong các thông tin ghi trong Giấy chứng nhận.*